VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-BTC ngày 20 tháng 7 năm 2020 hợp nhất Nghị định biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 761 + 762)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

PHẦN XXI

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN

Số.....

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tên đơn vị nhập khẩu:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Điện thoại: Fax:

4. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

5. Nơi cấp: Ngày cấp:

6. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng thương mại số..... ngày..... với Công ty....., địa chỉ.....

7. Đặc điểm xe:

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SƠN	DUNG TÍCH XI LANH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY
1						
2						
...						

8. Tài liệu kèm theo gồm:

- Catalog của xe

- .....

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận về chủng loại xe trên./.

....., ngày..... tháng.... năm 20.....
ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu số 02

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*Hà Nội, ngày tháng năm*

GIẤY XÁC NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN
THEO QUY ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ.....;

Căn cứ.....;

Căn cứ Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3899/VPCP-KTTH ngày 08/6/2010 về thuế xe ô tô thiết kế chở tiền;

Xét văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền số.... ngày... của..... và hồ sơ liên quan về việc xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM XÁC NHẬN

1. Số xe ô tô nhập khẩu sau (theo mẫu đính kèm):

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SƠN	DUNG TÍCH XI LANH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY
1						
2						
...						

của..... (tên đơn vị nhập khẩu)

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Fax:.....

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... Nơi cấp:..... Ngày cấp:.....

- Mã số XNK:..... Nơi cấp.....

Đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

2. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng số..... ngày..... với:

Tên đơn vị sử dụng [tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt (nếu có)]

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: Fax:

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có)[1] số:

- Nơi cấp: Ngày cấp:

- Mã số XNK (nếu có): Nơi cấp:

Chậm nhất là 3 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, đơn vị nhập khẩu phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hóa đơn bán hàng cho đơn vị sử dụng (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng).

Giấy xác nhận này gồm..... trang.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp nhập khẩu (02 bản);
- Lưu: VT, PHKQ.

TL. THỐNG ĐỐC
CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT HÀNH VÀ KHO QUỸ

[1] Nội dung này không áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc.

Mẫu số 03

(TÊN DOANH NGHIỆP)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*...., ngày.... tháng..... năm 20....*

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CNTT TRỌNG ĐIỂM

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt):.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:.....

2. Địa chỉ giao dịch:.....

3. Người đại diện pháp luật:..... Số CMND/Hộ chiếu:.....

4. Hồ sơ kèm theo *(liệt kê các tài liệu kèm theo)*:

Chúng tôi đề nghị được xác nhận các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu dưới đây phục vụ nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại	Xuất xứ

Chúng tôi/Tôi cam kết tính chính xác của danh mục hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm nêu trên; các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ này được nhập khẩu để phục vụ sản xuất, không dùng trong mục đích thương mại khác.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP
ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BTTTT-CNTT V/v xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm	*Hà Nội, ngày tháng năm 202...*

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Xét hồ sơ đề nghị của người nhập khẩu..... ngày..... của (người nhập khẩu), bao gồm:...

- Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận:

Tổ chức, doanh nghiệp:.....

Địa chỉ giao dịch:.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Mã số thuế:.....

Người đại diện pháp luật:.....

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu:.....

Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ phục vụ nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại

BỘ TRƯỞNG

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan..... (1)

Tên tổ chức/cá nhân:.....(2)

Mã số thuế:.....

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..../...../.....

Nơi cấp:..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số fax:.....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô....., công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Địa điểm thực hiện Nhà máy:.....

Nay, (2)..... đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong thời gian từ..... đến 31/12/2022 để SXLR xe ô tô gồm:

- Chủng loại xe:

☐ Xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên (3)

☐ Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu

- Mẫu xe đăng ký sản xuất lắp ráp (nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống), tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibuýt và xe buýt), tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải)):

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/87.03/87.04/87.05

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ các tiêu chí sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu của xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu; sản lượng của xe ô tô chạy điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên theo quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục 1 Chương 98 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp đúng mẫu xe đăng ký: đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4, mức 5 (giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2021); mức 5 trở lên cho giai đoạn (từ năm 2022 trở đi): mẫu xe thuộc nhóm 87.03, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km/mẫu xe thuộc nhóm 87.02/mẫu xe thuộc nhóm 87.04 và 87.05.

- Thời gian dự kiến nhập khẩu linh kiện từ..... đến.....

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp xe ô tô (01 bản sao có chứng thực);

Tổ chức/cá nhân cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1)..... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

(3): Trường hợp tích vào ô này thì không phải đăng ký thông tin về mẫu xe.

Mẫu số 06a

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v áp dụng thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm...*

Kính gửi: **(1)**.....

Tên tổ chức: **(2)**.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số fax:.....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô....., công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Nay, **(2)**..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với các mặt hàng linh kiện, ô tô thuộc nhóm 98.49 để SXLR xe ô tô theo Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong kỳ xét ưu đãi từ..... đến.../..../...., cụ thể như sau:

- Mẫu xe, nhóm xe sản xuất lắp ráp..... đã đăng ký theo Công văn số..... ngày..... gửi **(1)**.....:

- Sản lượng mẫu xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:.....;

- Sản lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi:.....;

- Thuộc trường hợp không phải xét sản lượng xe (tích vào ô dưới đây) đối với nhóm xe/mẫu xe..... đã đăng ký tham gia chương trình ưu đãi thuế theo quy định tại khoản 3.2 và khoản 3.3 Điều 7a.

Sản lượng chung tối thiểu ☐

Sản lượng riêng tối thiểu ☐

Sản lượng tối thiểu (đối với trường hợp quy định tại khoản 3.2 Điều 7a) ☐

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

(2)..... đề nghị Chi cục hải quan (1)..... kiểm tra để thực hiện áp dụng thuế suất 0% cho Doanh nghiệp./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC** *(hoặc người được ủy quyền)* *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi

(3): Các giấy tờ kèm theo công văn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 7a.

Mẫu số 06

Tên tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ: .....
Mã số thuế: .....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LINH KIỆN Ô TÔ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP XE XUẤT XƯỞNG TRONG KỲ XÉT ƯU ĐÃI

Kỳ báo cáo: Từ ngày..... đến ngày.....

STT	Tên linh kiện		Mã số (HS)	Đơn vị tính	Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu nhập trong kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu xuất kho trong kỳ		Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
	Mã	Tên					Sản xuất sản phẩm	Xuất kho khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(6)+(7)-(8)-(9)*	*(11)*

(10) NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Cột (2): "Mã" là mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.

Cột (6): Là lượng linh kiện cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại (không kê khai các linh kiện tồn đầu kỳ được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phát hành trước ngày 01/01/2020);

Cột (7): Là lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ báo cáo

Cột (8): Là lượng linh kiện thực tế đưa vào để sản xuất sản phẩm

Cột (9): Là lượng linh kiện xuất kho, không đưa vào sản xuất sản phẩm.

Cột (10): Là lượng linh kiện thực tế tồn tại kho cuối kỳ báo cáo

Mẫu số 07

Tên tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ:.....
Mã số thuế:.....

BẢNG KÊ TỜ KHAI HẢI QUAN, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP

Kỳ báo cáo: từ ngày.... đến ngày....

Ngày đăng ký tham gia Chương trình (ngày Chi cục Hải quan tiếp nhận):.....

STT	Chi cục Hải quan tiếp nhận tờ khai	Số tờ khai	Mã loại hình tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Tên linh kiện		Đơn vị tính	Mã số HS hàng hóa	Tồn đầu kỳ		Nhập khẩu trong kỳ		Xuất kho trong kỳ				Tồn cuối kỳ		Số tiền thuế NK đề nghị hoàn
													Đưa vào sản xuất		Xuất kho khác				
					Mã	Tên			Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(10)+(12)-(14)-(16)	(19)=(11)+(13)-(15)-(17)	(20)=(15)
1																			
2																			
Cộng																			

....., ngày... tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột (6) "Mã": Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý.
- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ.
- Cột (10), (11): Không kê khai tồn đầu kỳ của các linh kiện sản xuất, lắp ráp xe có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng phát hành trước ngày 01/01/2020.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi: Cơ quan hải quan..... (1)

Tên tổ chức/cá nhân:.....(2)

Mã số thuế:.....

CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..../...../.....

Nơi cấp:..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số fax:.....

Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển.....

Địa điểm cơ sở sản xuất:.....

Nay, (2)..... đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT từ ngày..../..../2020 đến 31/12/2024 để sản xuất sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển (nêu rõ tên sản phẩm thuộc số thứ tự số.... tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại mục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP hoặc văn bản, sửa đổi bổ sung (nếu có).

- Nội dung cam kết thực hiện: cam kết nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất đúng sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển nêu tại danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển.

- Thời gian dự kiến nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện từ..... đến.....

Kèm theo công văn này gồm:

1) Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7(b)): 01 bản sao có chứng thực.

2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7(b)): 01 bản sao có chứng thực.

Tổ chức/cá nhân (2)..... cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân (2)..... kính đề nghị Cơ quan hải quan (1)..... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT.
(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT.

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ,ngày... tháng... năm.....

THÔNG BÁO CƠ SỞ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP); MÁY MÓC, THIẾT BỊ TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....

I. Thông tin đơn vị:
1. Tên Tổ chức/cá nhân:.....
2. Mã số thuế hiện nay:.....
3. Mã số thuế trước khi thay đổi (nếu có):.....
- Tên tổ chức/cá nhân trước khi chuyển đổi:
- Lý do chuyển đổi (sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số):
4. Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN
- Trụ sở thuê
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên):
- Số CMND/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
- Số điện thoại:
6. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):
- Số CMND/hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
- Số điện thoại:
7. Nước đầu tư (ghi rõ nước đầu tư, trường hợp nhiều nước thì ghi cụ thể):.....
8. Ngành nghề sản xuất (ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư
9. Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất (nêu rõ một trong 02 trường hợp dưới đây):
9.1. Tổ chức cá nhân chưa được cơ quan hải quan kiểm tra
9.2. Tổ chức cá nhân đã được cơ quan hải quan kiểm tra
Trường hợp đã được cơ quan hải quan kiểm tra trước thời điểm thông báo thì ghi đầy đủ thông tin về: số biên bản kiểm tra, số kết luận kiểm tra, ngày, tháng, năm....

II. Nội dung:

A. Tổng số cơ sở gia công, sản xuất, lắp ráp:.....

1. Cơ sở gia công, sản xuất, lắp ráp nằm trong khu vực nhà máy:.....

1.1. Địa chỉ CSGCSX(LR) 1:.....

- Cơ sở GCSX(LR) thuộc quyền sở hữu của DN: □ ; Cơ sở GCSX(LR) thuê: □

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:..... (Trong đó: Sở hữu:.....; Đi thuê:.....; khác.....)

- Năng lực gia công, sản xuất: Nêu rõ năng lực gia công, sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngày:.....

- Cơ sở gia công, sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành SX, LR ô tô.

- Chu kỳ gia công, sản xuất sản phẩm::.....

1.2. Địa chỉ CSGCSX(LR) 2:.....

Trường hợp có nhiều hơn một CSGCSX(LR) thì thông báo tương tự điểm 1.1 trên.

2. Số cơ sở gia công, sản xuất nằm ngoài nhà máy:.....

2.1. Địa chỉ CSGCSX(LR) 1:.....

- Cơ sở GCSX(LR) thuộc quyền sở hữu của DN: □ ; Cơ sở GCSX(LR) thuê: □

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:.....

(Trong đó: Sở hữu:.....; Đi thuê:.....; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực gia công, sản xuất sản phẩm tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Chu kỳ gia công, sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

- Cơ sở gia công, sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành SX, LR ô tô.

2.2. Trường hợp có nhiều hơn một CSGCSX(LR) thì thông báo tương tự điểm 2.1 trên.

B. Năng lực gia công, sản xuất (tính cho tất cả các CSGCSX(LR) nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSGCSX(LR)):

Trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày, tổ chức cá nhân gia công, sản xuất được..... sản phẩm.

Tổ chức/cá nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung cam kết trên. Trường hợp có thay đổi các thông tin trên, Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện khai và cam kết lại.

Nơi nhận:
-.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09a

CỤC HẢI QUAN.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CHI CỤC HẢI QUAN.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-.....	*....., ngày..... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra cơ sở sản xuất

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC HẢI QUAN.....

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định.....

Xét đề nghị tại..... ngày..... của..... về việc kiểm tra cơ sở sản xuất đối với(1).....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra cơ sở sản xuất đối với(1).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Địa điểm kiểm tra:.....

Thời hạn kiểm tra:....., kể từ ngày.....

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông/bà..... chức vụ/ngạch công chức (nếu có)..... trưởng đoàn;

2. Ông/bà..... (như trên)..... phó đoàn (nếu có);

3. Ông/bà..... (như trên)..... thành viên;

.....

Điều 3. Nội dung kiểm tra gồm:

1. Địa chỉ cơ sở sản xuất

2. Quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất

3. Quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp đối với máy móc, thiết bị

4. Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị thực tế

5. Tình trạng máy móc, thiết bị

6. Ngành nghề sản xuất

7. Nhân lực

8. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

9. Năng lực, quy mô sản xuất, gia công:

10. Quy trình sản xuất, gia công

.....

Điều 4. Đoàn kiểm tra có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại.....; doanh nghiệp[(1)]..... có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại....., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan.

Điều 5. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và.....[(1)]..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Tên doanh nghiệp;
-.....
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu Chi cục)

Ghi chú:

[(1)] Tên doanh nghiệp thông báo cơ sở sản xuất để hoạt động sản xuất, gia công bị kiểm tra.

Mẫu số 09b

CỤC HẢI QUAN.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CHI CỤC HẢI QUAN.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BB-KTCSSX

BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT

Căn cứ quy định tại Điều..... Nghị định số..... ngày.../.../20.. của Chính phủ;
Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại....., chúng tôi gồm:

I. Đại diện cơ quan Hải quan:

1. Ông (bà):..... Chức vụ:..... Đơn vị.....
2. Ông(bà):..... Chức vụ:..... Đơn vị.....

II. Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

1. Ông(bà):..... Chức vụ:..... Đơn vị.....
2. Ông(bà):..... Chức vụ:..... Đơn vị.....

III. Nội dung kiểm tra:

1. Về địa chỉ cơ sở sản xuất:.....
2. Về quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất:.....
3. Về quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp đối với máy móc, thiết bị:.....
.....
4. Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị thực tế:.....
5. Tình trạng máy móc, thiết bị:.....
6. Ngành nghề sản xuất:.....
7. Về nhân lực:.....
8. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:.....
9. Năng lực, quy mô sản xuất, gia công:.....
10. Quy trình sản xuất, gia công:.....
11. Ý kiến bổ sung khác (nếu có).....

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành..... bản; mỗi bản gồm..... tờ; có nội dung và giá trị như nhau. Đã giao cho... 01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP	**ĐẠI DIỆN CHI CỤC HQ.....**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 09c

CỤC HẢI QUAN..... **CHI CỤC HẢI QUAN**...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../KL-CCHQ	*....., ngày.... tháng.... năm.....*

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định.....

Căn cứ biên bản kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất số..... ngày... tháng... năm..., Chi cục Hải quan..... thông báo kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp..... như sau:

1. Về địa chỉ cơ sở sản xuất:.....

2. Về quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất:.....

3. Về quyền sở hữu, sử dụng của doanh nghiệp đối với máy móc, thiết bị:.....

.....

4. Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị thực tế:.....

5. Tình trạng máy móc, thiết bị:.....

6. Ngành nghề sản xuất:.....

7. Nhân lực:.....

8. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:.....

9. Năng lực, quy mô sản xuất, gia công:.....

10. Quy trình sản xuất, gia công:.....

Kết quả: ghi rõ đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7b.

Nơi nhận: - Công ty..... (để t/hiện); - ..... - Lưu: VT.....	**CHI CỤC TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu Chi cục)*

Mẫu số 10a

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.... /..... V/v áp dụng mức thuế suất 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi:.....(1).....

Tên tổ chức/cá nhân:.....(2)
Mã số thuế:.....
CMND/Thẻ căn cước/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..../...../.....
Nơi cấp:..... Quốc tịch:.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....; số fax:.....
Tên cơ sở sản xuất sản phẩm CNHT ô tô.....
Địa điểm cơ sở sản xuất:.....

Nay, (2)..... đề nghị được áp dụng thuế suất ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất, lắp ráp sản phẩm CNHT ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô theo công văn số..... ngày..... đã gửi (1)....., cụ thể như sau:

- Kỳ xét ưu đãi:.....
- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và bán:.....
- Số lượng sản phẩm CNHT ô tô đã gia công, sản xuất, lắp ráp và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi:...

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

(3).....

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan (1)..... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)* *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1): Tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Tên tổ chức đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô.

(3): Giấy tờ kèm theo công văn này thực hiện theo điểm a khoản 8 Điều 7b.

Mẫu số 10

Tên tổ chức, cá nhân:.....
Địa chỉ:.....
Mã số thuế:.....

BẢNG KÊ TỜ KHAI, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP CỦA NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN ĐỂ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Kỳ báo cáo: từ ngày.... đến ngày....

Ngày đăng ký tham gia Chương trình (ngày Chi cục Hải quan tiếp nhận):.....

STT	Chi cục Hải quan tiếp nhận tờ khai	Số tờ khai	Mã loại hình tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Tên nguyên liệu, vật tư, linh kiện NK		Đơn vị tính	Mã số HS hàng hóa	Tồn đầu kỳ		Nhập khẩu trong kỳ		Lượng NL, VT, LK NK sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT đề nghị hoàn thuế trong kỳ				Xuất kho khác		Tồn cuối kỳ		Số tiền thuế NK đề nghị hoàn
													GC, SX sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ		GC, SX sản phẩm đã sử dụng để lắp ráp ô tô trong kỳ						
					Mã	Tên			Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	Số lượng	Tiền thuế NK đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)=(10)+(12)-(14)-(16)-(18)	(21)=(11)+(13)-(15)-(17)-(19)	(22)=(15)+(17)
1																					
2																					
Cộng																					

....., ngày... tháng... năm 202..

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột (6) "Mã": Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý
- Đơn vị tính tiền thuế: VNĐ
- Cột (10), (12): Kê khai đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện có tờ khai nhập khẩu đăng ký từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
- Cột (20) : Tồn kho cuối kỳ bao gồm cả NL, VT, LK nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

Mẫu số 11:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP) SẢN PHẨM CNHT ĐÃ ĐĂNG KÝ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Kỳ báo cáo: Từ ngày..... đến ngày.....

STT	Tên NL, VT, LK nhập khẩu		Mã hàng (HS)	Đơn vị tính	Lượng NL,VT, LK nhập khẩu tồn đầu kỳ	Lượng NL,VT, LK nhập khẩu trong kỳ	Lượng NL,VT, LK nhập khẩu đã sử dụng đề nghị hoàn thuế trong kỳ		Lượng NL,VT, LK nhập khẩu xuất kho khác trong kỳ	Lượng NL, VT, LK nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
	Mã	Tên					Lượng thuộc đối tượng GC, SX sản phẩm đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ	Lượng thuộc đối tượng GC, SX sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1											
2											
	...										

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm 202..
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (2) "Mã": Kê khai mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi, quản lý

- Cột (8): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã bán cho DN sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ

Lượng NL, VT, LK đề nghị hoàn thuế ở Cột (8) = Lượng sản phẩm CNHT đã bán cho DN sx, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sx

- Cột (9): Kê khai lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để GC, SX sản phẩm CNHT thuộc đối tượng sản phẩm đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ đối với DN sản xuất, lắp ráp ô tô

Lượng NL, VT, LK đề nghị hoàn thuế ở Cột (9) = Lượng sản phẩm CNHT đã đưa vào sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ x Định mức thực tế sx

- Định mức thực tế sản xuất là số lượng NL, VT, LK thực tế đã được sử dụng để gia công, sản xuất ra một đơn vị sản phẩm CNHT

- Cột (11) : Lượng NL, VT, LK nhập khẩu tồn kho cuối kỳ bao gồm cả NL, VT, LK nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thiện còn tồn kho.

Mẫu số 12

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG TƯƠNG ỨNG VỚI SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM CNHT Ô TÔ ĐÃ BÁN THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Kỳ báo cáo: Từ ngày..... đến ngày.....

STT	Hóa đơn		Doanh nghiệp mua		Sản phẩm bán ra			Ghi chú
	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Tên	MST	Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn vị tính	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 13

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SẢN PHẨM CNHT Ô TÔ ĐÃ SẢN XUẤT, GIA CÔNG (LẮP RÁP)

Kỳ báo báo: Từ ngày..... đến ngày.....

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Lượng sản phẩm đã sản xuất tồn đầu kỳ	Lượng sản phẩm đã sản xuất trong kỳ	Lượng sản phẩm sử dụng đã lắp ráp ô tô trong kỳ	Lượng sản phẩm đã bán trong kỳ	Lượng sản phẩm tồn cuối kỳ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)+(5)-(6)-(7)	(9)

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đối với doanh nghiệp gia công, sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ tùng ô tô: không phải khai cột (6)
- Lượng sản phẩm đã sản xuất tồn đầu kỳ tại cột (4) là lượng sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

1. Danh mục nhóm hàng từ 98.01 đến 98.48 và nhóm hàng 98.50, 98.51, 98.52

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9801.00.00	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh**	0207.60.00	15
9803.00.00	**Cá bột của cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)**	0301.93.90	0
98.04	**Động vật giáp xác, đã được hun khói**		
	- Đông lạnh:		
9804.14	- - Cua, ghẹ:		
9804.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0306.14.10	27
9804.14.90	- - - Loại khác	0306.14.90	27
9804.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0306.15.00	27
9804.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0306.16.00	27
9804.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):		
9804.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0306.17.11	27
9804.17.19	- - - - Loại khác	0306.17.19	27
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9804.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0306.17.21	27
9804.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0306.17.22	27
9804.17.29	- - - - Loại khác	0306.17.29	27
9804.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0306.17.30	27
9804.17.90	- - - Loại khác	0306.17.90	27
9804.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0306.19.00	27
	- Loại khác:		
9804.23	- - Cua, ghẹ:		
9804.23.00	- - - Loại khác	0306.93.30	27
9804.28	- - Tôm shrimps và tôm prawn:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
9804.28.11	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0306.95.21	27
9804.28.19	- - - - Loại khác	0306.95.29	27
9804.28.90	- - - Loại khác	0306.95.30	27
98.08	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su**		
9808.00	- Loại khác:	5903.90	
9808.00.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	5903.90.10	0
9808.00.90	- - Loại khác	5903.90.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.10	**Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe**		
9810.00.10	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe	7213.91.90	0
9810.00.90	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe	7326.20.90	0
98.11	**Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng**		
9811.00.10	Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng	72.24 72.25 72.26 72.27 72.28	10
9811.00.90	Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng	72.29	3
98.12	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 có công suất trên 60kW**		
9812.00.10	- Đã lắp ráp hoàn chỉnh	8408.20.10 8408.20.21 8408.20.22 8408.20.23	5

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9812.00.90	- Loại khác, dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	8408.20.93	5
9816.00.00	**Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ**	9405.99.50 9405.99.90	0
98.17	**Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò**		
9817.20.00	- Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	8467.21.00	3
9817.30	- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ đi động, phòng nổ trong hầm lò, loại có công suất danh định trên 16 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:		
9817.30.10	- - Biến áp thích ứng	8504.33.11 8504.34.11 8504.34.14 8504.34.22	3
9817.30.90	- - Loại khác	8504.33.19 8504.34.13 8504.34.16 8504.34.24	3

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.18	**Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe**		
9818.11	- Các sản phẩm bằng cao su xốp:		
9818.11.10	- - Nắp chụp cách điện	4016.99.53	0
9818.11.90	- - Loại khác	4016.99.59	0
9818.12	- Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
	- - Hình chữ U:		
9818.12.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7216.31.10	0
9818.12.19	- - - Loại khác	7216.31.90	0
	- - Hình chữ I:		
9818.12.91	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	7216.32.10	0
9818.12.99	- - - Loại khác	7216.32.90	0
9818.13	- Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép:		
9818.13.10	- - Vít cho kim loại	7318.15.10 7318.15.90	0
9818.13.90	- - Chốt hãm và chốt định vị	7318.24.00	0
9818.14	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:		
9818.14.10	- - Lò xo lá và các lá lò xo	7320.10.90	0
9818.14.90	- - Lò xo cuộn	7320.20.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.15.00	- Thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	7322.90.00	10
9818.16.00	- Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo	7325.99.90	0
9818.17.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	8302.60.00	10
9818.19	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89:		
9818.19.10	- - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.99.71	0
9818.19.20	- - Thân động cơ (cylinder block)	8409.99.72	0
9818.19.30	- - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.73	0
9818.19.40	- - Ống xi lanh khác	8409.99.74	0
9818.19.50	- - Quy lát và nắp quy lát	8409.99.75	0
9818.19.60	- - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	8409.99.76	0
9818.19.70	- - Piston khác	8409.99.77	0
9818.19.90	- - Loại khác	8409.99.79	0
9818.20	- Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.20.10	- - Bơm nước bằng tay	8413.20.10	0
	- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:		
9818.20.21	- - Loại ly tâm	8413.30.51 8413.30.52	0
9818.20.29	- - Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	8413.30.90	0
	Bơm ly tâm khác:		
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:		
9818.20.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	8413.70.11	0
9818.20.39	- - - Loại khác	8413.70.19	0
9818.20.90	- Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	8413.91.30	0
9818.21	- Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:		
9818.21.10	- - Máy thổi khí	8414.59.50	0
	- - Loại khác:		
9818.21.21	- - - Có lưới bảo vệ	8414.59.91	0
9818.21.29	- - - Loại khác	8414.59.99	0
9818.22	- Máy điều hòa không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		
9818.22.11	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.81.21	0
9818.22.19	- - - Loại khác	8415.81.29	0
9818.22.20	- - Máy điều hòa không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38kW	8415.82.29	0
	- - Bộ phận:		
9818.22.31	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m^3/phút	8415.90.36	0
9818.22.39	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m^3/phút	8415.90.46	0
9818.23.00	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10kW và thiết bị sản xuất đá vảy	8418.69.90	0
9818.24	- Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát:		
9818.24.10	- - - Hoạt động bằng điện	8419.50.91	0
9818.24.90	- - - Không hoạt động bằng điện	8419.50.92	0
9818.25.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay	8471.41.90	0
	- Van an toàn hay van xả:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.26.10	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	8481.40.30	0
9818.26.90	- - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	8481.40.90	0
9818.27.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	8482.20.00	0
9818.28.00	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác	8483.10.90	0
9818.29.00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483.40.90	0
9818.30.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	8484.10.00	0
9818.31.00	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	8502.20.30	0
9818.32.00	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8538.90.11 8542.31.00 8542.32.00 8542.39.00	0
9818.33.00	- Chổi than	8545.20.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9819.00.00	**Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm**	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
9820.00.00	**Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay**	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
98.21	**Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô**		
	- Của xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.10.11	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.10.71 8702.10.72 8702.10.79	5
9821.10.19	- - - Loại khác	8702.10.60 8702.10.81 8702.10.82 8702.10.89 8702.10.91 8702.10.99	70
	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.21	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.20.61 8702.20.62 8702.20.69	5
9821.10.29	- - - Loại khác	8702.20.50 8702.20.71 8702.20.72 8702.20.79 8702.20.91 8702.20.99	70
	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.31	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.30.61 8702.30.69	5

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.10.39	- - - Loại khác	8702.30.50 8702.30.71 8702.30.79 8702.30.91 8702.30.99	70
	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.41	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.40.61 8702.40.69	5
9821.10.49	- - - Loại khác	8702.40.50 8702.40.71 8702.40.79 8702.40.91 8702.40.99	70
	- - Loại khác:		
9821.10.51	- - - Của xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.90.51 8702.90.59	5
9821.10.59	- - - Loại khác	8702.90.40 8702.90.61 8702.90.69 8702.90.71 8702.90.79 8702.90.80 8702.90.90	70
	- Của xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ôtô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.21.00	- - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự	8703.10.10 8703.10.90	70
	- - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9821.22.10	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703.21.41 8703.21.42 8703.21.44 8703.21.45 8703.21.51 8703.21.59 8703.21.90	70
9821.22.20	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8703.22.41 8703.22.42 8703.22.46 8703.22.47 8703.22.51 8703.22.59 8703.22.90	70
	- - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		
9821.22.31	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.23.54	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.22.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.23.55 8703.23.56 8703.23.57	70
9821.22.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.23.58	52

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:		
9821.22.34	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.23.61 8703.23.62 8703.23.63 8703.23.65 8703.23.66 8703.23.67 8703.23.71 8703.23.72 8703.23.73	70
9821.22.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.23.64 8703.23.68 8703.23.74	52
	- - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		
9821.22.36	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.24.44	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.22.37	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8703.24.45	47
9821.22.38	- - - - - Loại khác	8703.24.49	52
	- - - - Loại khác:		
9821.22.39	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8703.24.51 8703.24.61	47
9821.22.40	- - - - - Loại khác	8703.24.59 8703.24.69	52
	- - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.23.10	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	8703.31.41 8703.31.42 8703.31.46 8703.31.47 8703.31.51 8703.31.59 8703.31.90	70
9821.23.20	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.32.54 8703.32.61 8703.32.62 8703.32.63 8703.32.71 8703.32.72 8703.32.73 8703.32.74 8703.32.75 8703.32.76 8703.32.81 8703.32.82 8703.32.83	70
9821.23.30	- - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.33.54 8703.33.61 8703.33.62 8703.33.71 8703.33.72 8703.33.80 8703.33.90	70
	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.24.10	- - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	8703.40.31 8703.40.32 8703.40.33	70
9821.24.20	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.40.56 8703.40.57 8703.40.58	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.24.31	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.61 8703.40.62 8703.40.63 8703.40.64 8703.40.65	70
9821.24.32	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.66	52
9821.24.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.40.67	47
9821.24.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.40.68	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
9821.24.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.71 8703.40.72 8703.40.73 8703.40.74 8703.40.75	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.24.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.76	52
9821.24.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.40.77	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
9821.24.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.81 8703.40.82 8703.40.83 8703.40.84 8703.40.85	70
9821.24.59	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.40.86 8703.40.87	52
	- - - Loại khác:		
9821.24.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.91 8703.40.92 8703.40.93 8703.40.94 8703.40.95	70
9821.24.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.96	52
9821.24.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.40.97	47
9821.24.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.40.98	52

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.25.00	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	8703.50.31 8703.50.32 8703.50.33 8703.50.56 8703.50.57 8703.50.58 8703.50.61 8703.50.62 8703.50.63 8703.50.64 8703.50.65 8703.50.66 8703.50.67 8703.50.71 8703.50.72 8703.50.73 8703.50.74 8703.50.75 8703.50.76 8703.50.77 8703.50.81 8703.50.82 8703.50.83 8703.50.84 8703.50.85 8703.50.86 8703.50.87 8703.50.91 8703.50.92 8703.50.93 8703.50.94	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
		8703.50.95 8703.50.96 8703.50.97	
	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		
9821.26.10	- - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.60.31 8703.60.32 8703.60.33 8703.60.56 8703.60.57 8703.60.58	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.26.21	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.61 8703.60.62 8703.60.63 8703.60.64 8703.60.65	70
9821.26.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.66	52
9821.26.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.60.67	47
9821.26.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.60.68	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.26.31	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.71 8703.60.72 8703.60.73 8703.60.74	70
9821.26.32	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.76	52
9821.26.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.60.77	47
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
9821.26.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.81 8703.60.82 8703.60.83 8703.60.84 8703.60.85	70
9821.26.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.86	52
9821.26.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.60.87	52
	- - - Loại khác:		
9821.26.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.91 8703.60.92 8703.60.93 8703.60.94 8703.60.95	70
9821.26.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.96	52

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.26.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.60.97	47
9821.26.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.60.98	52
	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		
9821.27.10	- - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.70.31 8703.70.32 8703.70.33 8703.70.56 8703.70.57 8703.70.58	70
9821.27.20	- - - Ô tô kiểu Sedan	8703.70.61 8703.70.62 8703.70.63 8703.70.64 8703.70.65 8703.70.66 8703.70.67	70
9821.27.30	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động	8703.70.71 8703.70.72 8703.70.73 8703.70.74 8703.70.75 8703.70.76 8703.70.77	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.27.40	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	8703.70.81 8703.70.82 8703.70.83 8703.70.84 8703.70.85 8703.70.86 8703.70.87	70
9821.27.90	- - - Loại khác	8703.70.91 8703.70.92 8703.70.93 8703.70.94 8703.70.95 8703.70.96 8703.70.97	70
9821.28.00	- - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	8703.80.91 8703.80.92 8703.80.96 8703.80.97 8703.80.98 8703.80.99	70
9821.29.00	- - Loại khác	8703.90.91 8703.90.92 8703.90.96 8703.90.97 8703.90.98 8703.90.99	70
9821.30	- Của xe có động cơ dùng để chở hàng:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		
9821.30.11	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.10.31	50
9821.30.12	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.10.32	50
9821.30.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.10.33	50
9821.30.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.10.34	7
9821.30.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.10.35 8704.10.36	7
9821.30.19	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.10.37	0
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.30.21	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.21.29	70
9821.30.22	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704.22.29	50
9821.30.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.22.51	50
9821.30.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.22.59	30
9821.30.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.23.29	7

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.30.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.23.66 8704.23.69	7
9821.30.29	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.23.86 8704.23.89	0
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9821.30.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.31.29	70
9821.30.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704.32.29	70
9821.30.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.32.48	70
9821.30.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.32.49	45
9821.30.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.32.69	7
9821.30.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.32.86 8704.32.89	7
9821.30.39	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.32.98 8704.32.99	0
	- - Loại khác:		
9821.30.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.90.91	70
9821.30.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.90.92	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.30.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.90.93	70
9821.30.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.90.94	7
9821.30.99	- - - Loại khác	8704.90.95	0
98.22	**Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên**		
9822.10.00	- Xe nâng, xe xúc lật	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
9822.20.00	- Máy ép thủy lực		0
9822.30.00	- Máy cắt		0
9822.40.00	- Thiết bị chưng áp		0
9822.50.00	- Máy dỡ gạch		0
9822.90.00	- Bột nhôm (hàm lượng Al > 85%)		0
9823.00.00	**Xe thiết kế chở tiền**	8705.90.90	10
9825.00.00	**Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo**	3304.99.90	10

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9826.00.00	**Vải mành nylon 1680 D/2 và 1890 D/2**	5902.10.91	3
98.27	**Ống chống và ống khai thác bằng thép đúc có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí**		
9827.10	- Loại bằng thép không gỉ:		
9827.10.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	7304.24.10	5
9827.10.90	- - - Loại khác	7304.24.90	5
9827.90	- Loại khác:		
9827.90.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	7304.29.10	5
9827.90.90	- - - Loại khác	7304.29.90	5
9828.00.00	**Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 inch đến 36 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí**	7305.20.00	10
98.29	**Ống chống và ống khai thác bằng thép hàn có ren, đường kính 2 - 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí**		
9829.10.00	- Hàn, bằng thép không gỉ	7306.21.00	10
9829.20.00	- Loại khác	7306.29.00	10
9830.00.00	**Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm**	7408.11.10	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.32	**Xe cần cẩu thủy lực**		
9832.10.00	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	8704.21.29 8704.22.29 8704.22.51 8704.22.59 8704.23.29	15
9832.90.00	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	8704.31.29 8704.32.29 8704.32.48 8704.32.49 8704.32.69	15
9833.00.00	**Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga**	9403.60.90	10
98.34	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**		
9834.11.00	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	4016.99.99	0
9834.12	- Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép:		
9834.12.10	- - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm	7318.15.10 7318.15.90	0
9834.12.90	- - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	7326.90.20 7326.90.99	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9834.13.00	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8003.00.10	0
9834.14.00	- Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8311.90.00	0
9834.15.00	- Môtơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30mm, công suất ≤ 0.5W	8501.10.49	0
9834.16.00	- Mô tơ, công suất không quá 5W	8501.10.22 8501.10.29	0
9834.17.00	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1kVA	8504.31.93 8504.31.99	0
9834.18.00	- Pin lithium dày ≤ 7mm, dài ≤ 100mm, rộng ≤ 100mm	8506.50.00	0
9834.19.00	- Màn hiển thị tinh thể có kích thước ≤ 7 inch	8517.70.32	0
9834.20.00	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	8536.90.93	0
9834.21.00	- Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5A	8536.10.12 8536.10.92	0
9834.22.00	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28V	8536.41.91	0
9834.23.00	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5A	8536.69.23	0
9834.24.00	- Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu	8536.90.99 8542.39.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9834.25.00	- Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5mm	8544.42.94	0
9834.26.00	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên	8544.42.98	0
9834.27.00	- Cáp dùng cho máy thông tin	8544.49.29	0
9834.28.00	- Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8504.34.29	0
9834.29.00	- Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8506.50.00	0
9834.30.00	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8536.69.99	0
9834.31.00	- Bàn điều khiển camera	8537.10.19	0
9834.32.00	- Cáp nguồn đã gắn đấu nối cho mạch điện tử 220v, bọc plastic	8544.42.96	0
9834.33.00	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	8517.70.92 8542.31.00 8542.32.00 8542.33.00 8542.39.00	0
9834.34.00	- Micro	8518.10.90	0
9834.35.00	- Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	8518.30.20	0
9834.36.00	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	8518.30.59	0
9834.37.00	- Đèn Flash	9006.69.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9834.38.00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	3921.90.41 3921.90.42 3921.90.43 3921.90.49 3921.90.50 3921.90.60 3921.90.90	0
9834.39.00	- Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	3926.90.59	0
9834.40.00	- Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	7312.10.99	0
9834.41.00	- Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A	8536.69.92	0
9835.00.00	**Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%**	2815.12.00	3
98.36	**Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn**		
	- Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa:		
	- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9836.10.10	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.10.34	40
9836.10.90	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.10.35 8704.10.36	10
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		
9836.20	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
9836.20.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.23.21	18
9836.20.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.23.22	18
9836.20.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.23.23	18
9836.20.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.23.24	10
9836.20.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.23.25	18
9836.20.90	- - - - Loại khác	8704.23.29	24
9836.30	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
9836.30.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.23.61	18
9836.30.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.23.62	18
9836.30.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.23.63	18
9836.30.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.23.64	10
9836.30.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.23.65	18
9836.30.60	- - - - Ô tô tự đổ	8704.23.66	24
9836.30.90	- - - - Loại khác	8704.23.69	24

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9836.40	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
9836.40.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.32.61	18
9836.40.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.32.62	18
9836.40.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.32.63	18
9836.40.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.32.64	10
9836.40.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.32.65	18
9836.40.90	- - - - Loại khác	8704.32.69	30
9836.50	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
9836.50.10	- - - - Ô tô đông lạnh	8704.32.81	18
9836.50.20	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.32.82	18
9836.50.30	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.32.83	18
9836.50.40	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.32.84	10
9836.50.50	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.32.85	18
9836.50.60	- - - - Ô tô tự đổ	8704.32.86	24
9836.50.90	- - - - Loại khác	8704.32.89	24
	- - Của loại khác:		
9836.90.00	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.90.94	24

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9837.00.00	**Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh**	3902.10.40 3902.10.90	0
9838.00.00	**Dầu diezel sinh học (B5, B10)**	2710.20.00	7
98.39	**Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**		
9839.10.00	- Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	7213.91.90	0
9839.20.00	- Dạng thanh và cuộn, loại khác	7213.99.90	0
98.40	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật**		
9840.11.00	- Lõi kim loại thép Metal segment (14 x 24)mm	7318.29.10 7318.29.90	0
9840.12.00	- Vòng kim loại thép	7318.22.00	0
9840.13.00	- Vòng đệm bằng đồng dùng gắn vào sản phẩm cao su (10,13 x 0,8)mm	7415.21.00	10
9840.14.00	- Lõi nhôm lót trong mạ niken (85 x 38)mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện	7616.99.90	0
9840.15.00	- Keo dán adhesive chemlok 205	3506.99.00	5
9840.16.00	- Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su.	7318.22.00	0
9840.17.00	- Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su	7318.21.00	0
9840.18.00	- Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71 x 84,73 x 14,30)mm dùng sản xuất sản phẩm cao su	7616.99.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9840.19.00	- Axit stearic	3823.11.00	0
9840.20.00	- Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su	6804.10.00	0
9840.21.00	- Đệm cao su 0-35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà	4016.93.90	0
9840.22.00	- Cao su lưu hóa dạng tấm	4008.19.00	0
9840.23.00	- Muội carbon black N330,770,660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su	2803.00.90	0
9840.24.00	- Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su (410 x 490)mm	7616.99.90	0
9840.25.00	- Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su	2710.19.90	0
9840.26.00	- Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	3812.20.00	0
9840.27.00	- Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	2817.00.20	0
9840.28.00	- Vòng kim lọai thép (129.8 x 2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su	7318.22.00	0
98.41	**Nhà lắp ghép trồng cây dùng cho sản xuất nông nghiệp**		
9841.10.00	- Bằng gỗ	9406.10.90	5
9841.20.00	- Bằng sắt hoặc thép	9406.90.30	5
9841.30.00	- Bằng plastic hoặc bằng nhôm	9406.90.20	5
9841.40.00	- Bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	9406.90.40	5

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9841.50.00	- Loại khác	9406.90.90	5
9842.00.00	**Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám**	2710.12.70	2
98.44	**Bộ linh kiện rời động bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc**		
9844.10	- Của máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09):		
	- - Loại khác:		
9844.10.90	- - - Loại khác	8701.91.90 8701.92.90 8701.93.90 8701.94.90 8701.95.90	0
9844.20	- Của rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:		
9844.20.10	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	8716.10.00	0
9844.20.20	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	8716.20.00	0
	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:		
9844.20.31	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	8716.31.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:		
9844.20.32	- - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	8716.39.40	0
	- - - - Loại khác:		
9844.20.33	- - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	8716.39.91	0
9844.20.39	- - - - - Loại khác	8716.39.99	0
9844.20.90	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	8716.40.00	0
98.45	**Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô**		
9845.10.00	- Kính tôi nhiệt an toàn (là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5 - 8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)	7007.11.10	25
9845.20.00	- Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV)	7007.21.10	25
9845.30.00	- Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8409.99.44	15
9845.40.00	- Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên	8483.30.30	15
9845.50.00	- Bạc phụ tùng dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483.40.40	15

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9845.60.00	- Ống dầu phanh	8708.30.29	15
9845.80.00	- Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít	8708.40.29	20
	- Loại khác:		
9845.90.10	- - Ống dẫn sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8708.40.92	15
9845.90.20	- -Vành bánh xe	8708.70.32	25
9845.90.90	- - Ống xả	8708.92.20	25
98.46	**Set top boxes**		
9846.00.10	- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	8528.71.91	0
9846.00.90	- Loại khác	8528.71.99	0
9847.00.00	**Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)**	3926.90.99	0
9848.00.00	**Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học**	7005.30.00	5
9850.00.00	**Thuốc trị mụn trứng cá**	3004.90.99	5
9851.00.00	**Trứng cá dùng làm giống**	0511.91.90	0
9852.00.00	**Bột đậu nành lên men**	2309.90.20	0 (từ ngày 01/01/2021 áp dụng mức thuế suất 2%)

2. Danh mục của nhóm hàng 98.49

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
98.49	**Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế**		
9849.11	- Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm):		
9849.11.10	- - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	4009.31.91	0
9849.12	- Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng:		
9849.12.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4011.10.00	0
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		
9849.12.11	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	4011.20.10	0
9849.12.19	- - - Loại khác	4011.20.90	0
	- - Loại khác:		
9849.12.90	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	4011.90.10	0
	- Lốp đắp lại:		
9849.13.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4012.11.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:		
9849.13.11	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	4012.12.10	0
9849.13.19	- - - Loại khác	4012.12.90	0
	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:		
9849.13.20	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	4012.20.10	0
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:		
9849.13.31	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	4012.20.21	0
9849.13.39	- - - Loại khác	4012.20.29	0
9849.13.40	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	4012.20.70	0
	- - Loại khác:		
9849.13.51	- - - Lốp trơn	4012.20.91	0
9849.13.59	- - - Loại khác	4012.20.99	0
9849.14	- Săm các loại, bằng cao su:		
	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:		
	- - - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.14.11	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.10.11	0
9849.14.19	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.10.19	0
	- - - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:		
9849.14.21	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.10.21	0
9849.14.29	- - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.10.29	0
	- - Loại khác:		
	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:		
9849.14.31	- - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.90.31	0
9849.14.39	- - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.90.39	0
9849.15	- Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng:		
	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:		
9849.15.10	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	4016.93.20	0
	- - - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:		
9849.15.21	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	4016.99.11	0
9849.15.29	- - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	4016.99.13	0
9849.16	- Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass):		
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):		
	- - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		
9849.16.10	- - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7007.11.10	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:		
	- - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		
9849.16.90	- - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7007.21.10	0
9849.17	- Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu:		
9849.17.10	- - Gương chiếu hậu dùng cho xe	7009.10.00	0
	- - Loại khác:		
9849.17.20	- - - Chưa có khung	7009.91.00	0
9849.17.90	- - - Có khung	7009.92.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.18	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:		
	- - Lò xo lá và các lá lò xo:		
9849.18.10	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7320.10.11	0
9849.18.20	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	7320.10.12	0
	- - Lò xo cuộn:		
9849.18.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	7320.20.11	0
	- Loại khác:		
9849.18.90	- - - Dùng cho xe có động cơ	7320.90.10	0
9849.19	- Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản:		
9849.19.10	- - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	8301.20.00	0
9849.20	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện:		
	- - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		
9849.20.11	- - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	8407.31.00	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:		
9849.20.12	- - - - - Loại khác	8407.32.19	0
	- - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:		
9849.20.13	- - - - - Loại khác	8407.32.29	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:		
9849.20.14	- - - - Loại khác	8407.33.90	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:		
	- - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
	- - - - - Loại khác:		
9849.20.15	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8407.34.71	0
9849.20.16	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	8407.34.72	0
9849.20.17	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8407.34.73	0
	- - - - Loại khác:		
9849.20.18	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8407.34.94	0
9849.20.19	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	8407.34.95	0
9849.20.20	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8407.34.99	0
9849.21	- Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		
	- - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
9849.21.11	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8408.20.21	0
9849.21.12	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	8408.20.22	0
9849.21.13	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	8408.20.23	0
	- - - Loại khác:		
9849.21.14	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8408.20.94	0
9849.21.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	8408.20.95	0
9849.21.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	8408.20.96	0
9849.22	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08:		
	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:		
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:		
9849.22.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.91.41	0
9849.22.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8409.91.42	0
9849.22.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.91.43	0
9849.22.14	- - - - Ống xi lanh khác	8409.91.44	0
9849.22.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	8409.91.45	0
9849.22.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.91.46	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.22.17	- - - - Piston khác	8409.91.47	0
9849.22.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	8409.91.48	0
9849.22.19	- - - - Loại khác	8409.91.49	0
	- - Loại khác:		
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:		
9849.22.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.99.41	0
9849.22.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8409.99.42	0
9849.22.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.43	0
9849.22.24	- - - - Ống xi lanh khác	8409.99.44	0
9849.22.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	8409.99.45	0
9849.22.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.46	0
9849.22.27	- - - - Piston khác	8409.99.47	0
9849.22.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	8409.99.48	0
9849.22.29	- - - - Loại khác	8409.99.49	0
9849.23	- Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng:		
	- - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:		
9849.23.11	- - - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8413.30.30	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.23.19	- - - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8413.30.40	0
9849.24	- Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc:		
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:		
9849.24.00	- - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô	8414.80.42	0
9849.25	- Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt:		
	- - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:		
9849.25.11	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.20.10	0
9849.25.19	- - - Loại khác	8415.20.90	0
	- - Loại khác:		
	- - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		
	- - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.25.21	- - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.81.31	0
9849.25.29	- - - - - Loại khác	8415.81.39	0
	- - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:		
	- - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):		
9849.25.31	- - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.82.31	0
9849.25.39	- - - - - Loại khác	8415.82.39	0
	- - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:		
	- - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):		
9849.25.41	- - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.83.31	0
9849.25.49	- - - - - Loại khác	8415.83.39	0
	- - Bộ phận:		
	- - - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:		
9849.25.90	- - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	8415.90.14	0
9849.26	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí:		
	- - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:		
	- - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:		
	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:		
9849.26.11	- - - - - Bộ lọc dầu	8421.23.21	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.26.19	- - - - - Loại khác	8421.23.29	0
	- - - Loại khác:		
9849.26.21	- - - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	8421.29.40	0
9849.26.29	- - - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	8421.29.50	0
	- - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:		
	- - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:		
9849.26.30	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8421.31.20	0
	- - Bộ phận:		
9849.26.40	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	8421.99.30	0
	- - - Loại khác:		
9849.26.90	- - - - Loại khác	8421.99.99	0
9849.27	- Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt:		
9849.27.10	- - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8481.80.87	0
9849.27.90	- - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8481.80.92	0
9849.28	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng):		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:		
	- - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:		
	- - - - Loại khác:		
9849.28.11	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8483.10.25	0
9849.28.12	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	8483.10.26	0
9849.28.13	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8483.10.27	0
	- - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:		
9849.28.20	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	8483.20.30	0
	- - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:		
9849.28.30	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	8483.30.30	0
	- - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:		
9849.28.40	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87	8483.40.40	0
9849.28.50	- - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	8483.50.00	0
9849.28.60	- - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	8483.60.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:		
9849.28.91	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8483.90.15	0
9849.28.99	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8483.90.95	0
9849.29	- Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên:		
	- - Bugi đánh lửa:		
9849.29.10	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.10.20	0
	- - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:		
	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô:		
9849.29.21	- - - - Loại chưa được lắp ráp	8511.20.21	0
9849.29.29	- - - - Loại khác	8511.20.29	0
	- - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:		
	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô:		
9849.29.31	- - - - Loại chưa được lắp ráp	8511.30.41	0
9849.29.39	- - - - Loại khác	8511.30.49	0
	- - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:		
9849.29.41	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.40.21	0
	- - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:		
9849.29.42	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8511.40.32	0
9849.29.43	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	8511.40.33	0
	- - - Loại khác:		
9849.29.49	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.40.91	0
	- - Máy phát điện khác:		
	- - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:		
9849.29.50	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.50.21	0
	- - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:		
9849.29.61	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8511.50.32	0
9849.29.69	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	8511.50.33	0
	- - - Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.29.71	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.50.91	0
9849.29.79	- - - - Loại khác	8511.50.99	0
	- - Thiết bị khác:		
9849.29.80	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.80.20	0
	- Bộ phận:		
9849.29.90	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.90.20	0
9849.30	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ:		
	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:		
9849.30.10	- - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	8512.20.20	0
	- - Loại khác:		
9849.30.20	- - - Loại khác	8512.20.99	0
	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh:		
9849.30.31	- - - Còi, đã lắp ráp	8512.30.10	0
9849.30.32	- - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	8512.30.20	0
	- - - Loại khác:		
9849.30.33	- - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	8512.30.91	0
9849.30.39	- - - - Loại khác	8512.30.99	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.30.40	- - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	8512.40.00	0
	- Bộ phận:		
9849.30.50	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	8512.90.20	0
9849.31	- Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:		
	- - Cầu chì:		
	- - - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:		
9849.31.10	- - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	8536.10.13	0
	- - - Loại khác:		
9849.31.90	- - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	8536.10.93	0
9849.32	- Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED):		
	- - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):		
9849.32.10	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8539.10.10	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:		
	- - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:		
9849.32.20	- - - - Dùng cho xe có động cơ	8539.21.30	0
	- - - Loại khác:		
9849.32.30	- - - - Dùng cho xe có động cơ	8539.29.20	0
	- - Bộ phận:		
9849.32.90	- - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	8539.90.20	0
9849.33	- Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối:		
	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:		
	- - - Bộ dây điện cho xe có động cơ:		
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:		
9849.33.10	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.30.12	0
	- - - - Loại khác:		
9849.33.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.30.14	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		
	- - - Đã lắp với đầu nối điện:		
	- - - - Cáp ắc quy:		
	- - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:		
9849.33.30	- - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.42.32	0
	- - - - - Loại khác:		
9849.33.40	- - - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.42.34	0
9849.34	- Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:		
	- - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:		
9849.34.11	- - - Loại khác	8708.10.90	0
	- - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):		
9849.34.12	- - - Dây đai an toàn	8708.21.00	0
	- - - Loại khác:		
	- - - - Các bộ phận của cửa xe:		
9849.34.13	- - - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.29.15	0
9849.34.14	- - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.29.16	0
9849.34.15	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.29.17	0
9849.34.16	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	8708.29.18	0
9849.34.17	- - - - - Loại khác	8708.29.19	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.34.18	- - - - Bộ phận của dây đai an toàn	8708.29.20	0
	- - - - Loại khác:		
	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
9849.34.19	- - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	8708.29.93	0
9849.34.20	- - - - - - Thanh chống nắp ca pô	8708.29.94	0
9849.34.21	- - - - - - Loại khác	8708.29.95	0
	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:		
9849.34.22	- - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	8708.29.96	0
9849.34.23	- - - - - - Thanh chống nắp ca pô	8708.29.97	0
9849.34.24	- - - - - - Loại khác	8708.29.98	0
9849.34.29	- - - - - Loại khác	8708.29.99	0
	- - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:		
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
9849.34.31	- - - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	8708.30.21	0
9849.34.32	- - - - Loại khác	8708.30.29	0
9849.34.33	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	8708.30.30	0
9849.34.39	- - - Loại khác	8708.30.90	0
	- - Hộp số và bộ phận của chúng:		
	- - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:		
9849.34.41	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.11	0
9849.34.42	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.40.13	0
9849.34.43	- - - - Loại khác	8708.40.19	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
9849.34.44	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.26	0
9849.34.45	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.40.27	0
9849.34.46	- - - - Loại khác	8708.40.29	0
	- - - Bộ phận:		
9849.34.47	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.92	0
9849.34.49	- - - - Loại khác	8708.40.99	0
	- - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:		
	- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:		
9849.34.51	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.50.11	0
9849.34.52	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	8708.50.13	0
9849.34.53	- - - - Loại khác	8708.50.19	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
9849.34.54	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.50.26	0
9849.34.55	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	8708.50.27	0
9849.34.56	- - - - Loại khác	8708.50.29	0
	- - - Bộ phận:		
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		
9849.34.57	- - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8708.50.94	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.34.58	- - - - - Loại khác	8708.50.95	0
	- - - Loại khác:		
9849.34.59	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8708.50.96	0
9849.34.60	- - - - Loại khác	8708.50.99	0
	- - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:		
	- - - Ốp đầu trục bánh xe:		
9849.34.71	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.16	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:		
9849.34.72	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.70.17	0
9849.34.73	- - - - - Loại khác	8708.70.18	0
9849.34.74	- - - - Loại khác	8708.70.19	0
	- - - Bánh xe đã được lắp lốp:		
9849.34.75	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.22	0
9849.34.76	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	8708.70.23	0
9849.34.77	- - - - Loại khác	8708.70.29	0
	- - - Bánh xe chưa được lắp lốp:		
9849.34.78	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.32	0
9849.34.79	- - - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8708.70.33	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.34.80	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	8708.70.34	0
9849.34.81	- - - - Loại khác	8708.70.39	0
	- - - Loại khác:		
9849.34.82	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	8708.70.96	0
9849.34.83	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.97	0
9849.34.89	- - - - Loại khác	8708.70.99	0
	- - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):		
	- - - Hệ thống giảm chấn:		
9849.34.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.80.16	0
9849.34.92	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	8708.80.17	0
9849.34.93	- - - - Loại khác	8708.80.19	0
	- - - Bộ phận:		
9849.34.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.80.92	0
9849.34.99	- - - - Loại khác	8708.80.99	0
	- - Bộ phận khác và các phụ kiện:		
	- - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:		
	- - - - Két nước làm mát:		
9849.35.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.16	0
	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:		
9849.35.21	- - - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.91.17	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.35.22	- - - - - - Loại khác	8708.91.18	0
9849.35.29	- - - - - Loại khác	8708.91.19	0
	- - - - Bộ phận:		
9849.35.31	- - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.93	0
9849.35.32	- - - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	8708.91.94	0
9849.35.33	- - - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.95	0
9849.35.39	- - - - - Loại khác	8708.91.99	0
	- - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:		
9849.35.41	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.92.20	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:		
9849.35.42	- - - - - Ống xả và bộ giảm thanh	8708.92.51	0
9849.35.43	- - - - - Bộ phận	8708.92.52	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:		
9849.35.44	- - - - - Ống xả và bộ giảm thanh	8708.92.61	0
9849.35.45	- - - - - Bộ phận	8708.92.62	0
9849.35.49	- - - - Loại khác	8708.92.90	0
	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:		
9849.35.51	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.93.60	0
9849.35.52	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.93.70	0
9849.35.59	- - - Loại khác	8708.93.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:		
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:		
9849.35.61	- - - - Loại khác	8708.94.19	0
	- - - Loại khác:		
9849.35.62	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.94.95	0
9849.35.69	- - - - Loại khác	8708.94.99	0
	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:		
9849.35.71	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	8708.95.10	0
9849.35.79	- - - Bộ phận	8708.95.90	0
	- - Loại khác:		
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:		
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:		
9849.35.81	- - - - - Thùng nhiên liệu	8708.99.21	0
9849.35.82	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	8708.99.24	0
9849.35.83	- - - - - Các bộ phận khác	8708.99.25	0
9849.35.84	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	8708.99.30	0
9849.35.85	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	8708.99.40	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.35.86	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	8708.99.50	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:		
9849.35.87	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	8708.99.61	0
9849.35.88	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.99.62	0
9849.35.89	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	8708.99.63	0
9849.35.90	- - - - Khung giá đỡ động cơ	8708.99.70	0
9849.35.91	- - - - Loại khác	8708.99.80	0
	- - - Loại khác:		
9849.35.92	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	8708.99.91	0
9849.35.99	- - - - Loại khác	8708.99.99	0
9849.36	- Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng:		
	- - Loại khác:		
	- - - Hoạt động bằng điện:		
9849.36.00	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	9025.19.11	0
9849.37	- Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32:		
	- - Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.37.11	- - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	9026.10.10	0
9849.37.19	- - - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	9026.10.20	0
	- - Để đo hoặc kiểm tra áp suất:		
9849.37.90	- - - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	9026.20.20	0
9849.38	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm:		
	- - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:		
9849.38.10	- - - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	9029.20.10	0
9849.38.90	- - - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	9029.20.20	0
9849.39	- Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy:		
9849.39.10	- - Dùng cho xe cộ	9104.00.10	0
9849.39.90	- - Loại khác	9104.00.90	0
9849.40	- Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng:		
	- - Ghế dùng cho xe có động cơ:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.40.11	- - - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9401.20.10	0
9849.40.19	- - - Loại khác	9401.20.90	0
	- - Bộ phận:		
9849.40.21	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	9401.90.31	0
9849.40.22	- - - Loại khác	9401.90.39	0
9849.41	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:		
9849.41.10	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	8527.21.00	0
9849.41.90	- - Loại khác	8527.29.00	0
9849.42	- Động cơ điện thuộc nhóm 85.01, trừ loại dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16:		
9849.42.10	- - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 1kW	8501.20.29	0
	- - Động cơ một chiều khác:		
9849.42.21	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW	8501.32.22	0
9849.42.22	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW	8501.32.32	0
9849.42.30	- - Động cơ xoay chiều khác, một pha, công suất trên 1 kW	8501.40.29	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9849.42.40	- - Động cơ xoay chiều khác, đa pha, công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW	8501.52.29	0
9849.43	- Pin và bộ pin:		
9849.43.10	- - Bằng liti	8506.50.00	0
9849.43	- - Loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8506.10, 8506.30, 8506.40, 8506.50, 8506.60), trừ loại bằng kẽm carbon:		
9849.43.21	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	8506.80.91	0
9849.43.29	- - - Loại khác	8506.80.99	0
9849.43.90	- - Bộ phận	8506.90.00	0
9849.44.00	- Phụ kiện lắp trên thân xe (coachwork) trừ các mặt hàng vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm bằng plastic	3926.30.00	0
9849.45.00	- Bản lề để móc khóa (Hasps) dùng cho xe có động cơ	8302.30.10	0

Phụ lục III

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP ĐỐI VỚI MẶT HÀNG XE Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 15 CHỖ NGỒI TRỞ XUỐNG (KỂ CẢ LÁI XE), ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

1. Mức thuế tuyệt đối:

Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh không quá 1.000cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế (USD)
- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703	Chiếc	10.000

2. Mức thuế hỗn hợp đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được xác định như sau:

a) Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế (USD)
- Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	8703	Chiếc	200% hoặc 150% + 10.000USD, lấy theo mức thấp nhất
- Xe khác:			
+ Trên 1.000 cc nhưng không quá 2.500cc:	8703	Chiếc	X + 10.000USD
+ Trên 2.500 cc:	8703	Chiếc	X + 15.000USD

b) Đối với xe ô tô từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe):

Mô tả mặt hàng	**Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi**	**Đơn vị tính**	**Mức thuế (USD)**
- Dưới 2.500cc:	8702	Chiếc	X + 10.000
- Từ 2.500cc trở lên:	8702	Chiếc	X + 15.000

c) X nêu tại điểm a, điểm b nêu trên được xác định như sau:

X = Giá tính thuế xe ô tô đã qua sử dụng nhân (x) với mức thuế suất của dòng thuế xe ô tô mới cùng loại thuộc Chương 87 trong mục I Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./.

Phụ lục IV

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG THUỘC DIỆN ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
04.07			**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
			- Trứng sống khác:	
0407	21	00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	80
0407	29		- - Loại khác:	
0407	29	10	- - - Của vịt, ngan	80
0407	29	90	- - - Loại khác	80
0407	90		- Loại khác:	
0407	90	10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	80
0407	90	20	- - Của vịt, ngan	80
0407	90	90	- - Loại khác	80
17.01			**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	12	00	- - Đường củ cải	80
1701	13	00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	80

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
1701	14	00	- - Các loại đường mía khác	80
			- Loại khác:	
1701	91	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100
1701	99		- - Loại khác:	
1701	99	10	- - - Đường đã tinh luyện	85
1701	99	90	- - - Loại khác	85
24.01			**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401	10		- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401	10	10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	80
2401	10	20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	90
2401	10	40	- - Loại Burley	80
2401	10	50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	80
2401	10	90	- - Loại khác	90
2401	20		- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401	20	10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	80
2401	20	20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	90
2401	20	30	- - Loại Oriental	90
2401	20	40	- - Loại Burley	80
2401	20	50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	80
2401	20	90	- - Loại khác	90
2401	30		- Phế liệu lá thuốc lá:	

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
2401	30	10	- - Cọng thuốc lá	80
2401	30	90	- - Loại khác	90
25.01			**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**	
2501	00	10	- Muối thực phẩm	60
2501	00	20	- Muối mỏ chưa chế biến	60
2501	00	50	- Nước biển	50
			- Loại khác:	
2501	00	91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	50
2501	00	92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	50
2501	00	99	- - Loại khác	50

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng